**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**
**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** | 0303576603 | ngày 07 tháng 09 năm 2020 |
| | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 07 tháng 09 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Dr Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch |
| | Bà Nguyễn Hoàng Yến | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Thiều Nam | Thành viên |
| | Ông Woncheol Park | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Đoan Hùng | Thành viên |
| | Ông David Tan Wei Ming | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Dr Nguyễn Đăng Quang | Tổng Giám đốc (đến ngày 18 tháng 6 năm 2020) |
| | Ông Danny Le | Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 6 năm 2020) |
| | Ông Nguyễn Thiều Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Michael Hung Nguyen | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Anh Nguyên | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 29 tháng 4 năm 2020) |
| **Người đại diện theo pháp luật** | Dr Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| | Ông Danny Le | Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 6 năm 2020) |
| **Trụ sở đăng ký** | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza<br>17 Lê Duẩn<br>Phường Bến Nghé, Quận 1<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam | |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **29.760.685** | **24.261.892** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **6** | **7.721.442** | **6.800.528** |
| Tiền | 111 | | 1.930.142 | 1.928.070 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.791.300 | 4.872.458 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **12** | **447.250** | **784.454** |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 472.134 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 447.250 | 312.320 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **7** | **7.051.442** | **5.417.776** |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 2.061.915 | 1.240.531 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 606.656 | 1.528.648 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 1.140.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 3.350.727 | 2.754.341 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | | (107.856) | (105.744) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **8** | **12.497.917** | **9.621.821** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 12.730.397 | 9.690.631 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (232.480) | (68.810) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.042.634** | **1.637.313** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 303.201 | 261.425 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.663.346 | 1.352.367 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 76.087 | 23.521 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **85.975.877** | **73.035.359** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | 7 | **1.592.008** | **1.599.646** |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.592.008 | 1.599.646 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **49.582.187** | **40.791.699** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 34.321.764 | 29.170.881 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *50.777.648* | *39.248.028* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(16.455.884)* | *(10.077.147)* |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | | 22.278 | - |
| *Nguyên giá* | *225* | | *90.061* | *67.300* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(67.783)* | *(67.300)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 15.238.145 | 11.620.818 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *19.594.216* | *14.777.843* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(4.356.071)* | *(3.157.025)* |
| **Bất động sản đầu tư** | **230** | | **14.518** | **-** |
| *Nguyên giá* | *231* | | *18.628* | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *232* | | *(4.110)* | - |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **11** | **2.274.759** | **3.278.972** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.274.759 | 3.278.972 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **12** | **20.353.099** | **17.505.857** |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 20.320.738 | 17.492.653 |
| Đầu tư vào các công ty khác | 253 | | 30.589 | 21.646 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (5.628) | (8.442) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 7.400 | - |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **12.159.306** | **9.859.185** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 6.533.670 | 5.633.114 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.794.136 | 240.643 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 14 | 3.831.500 | 3.985.428 |
| **TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **115.736.562** | **97.297.251** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **90.706.283** | **45.408.844** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **38.874.663** | **30.492.191** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 6.832.649 | 5.635.395 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.074.932 | 1.178.905 |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước | 313 | 15 | 941.302 | 770.004 |
| Phải trả nhân viên | 314 | | 239.074 | 291.683 |
| Chi phí phải trả | 315 | 16 | 4.705.417 | 4.110.502 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 20.706 | 12.050 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 2.472.126 | 122.557 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 22.545.046 | 18.340.185 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 6.517 | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 36.894 | 30.910 |
| **Vay và nợ dài hạn** | **330** | | **51.831.620** | **14.916.653** |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 27.668 | 31.013 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 17 | 180.397 | 180.939 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 39.466.043 | 11.675.842 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 4.651.174 | 2.455.415 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 7.506.338 | 573.444 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **25.030.279** | **51.888.407** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **25.030.279** | **51.888.407** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 11.746.832 | 11.689.464 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | 11.084.297 | 11.084.357 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 23 | (8.563.690) | (8.563.690) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (226.972) | 11.033 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | (284.952) | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.182.124 | 28.558.952 |
| *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước* | *421a* | | *27.383.610* | *15.330.120* |
| *(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *(25.201.486)* | *13.228.832* |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 20 | 9.092.640 | 9.108.291 |
| **TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **115.736.562** | **97.297.251** |

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Đoàn Thị Mỹ Duyên | Michael Hung Nguyen | Danny Le |
| *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |

M.S.D.N: 0303576603 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN * QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/10/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND | Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **01** | **24** | **22.100.147** | **11.395.953** | **78.868.319** | **38.818.747** |
| **Các khoản giảm trừ** | **02** | **24** | **500.616** | **420.266** | **1.650.511** | **1.464.660** |
| **Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)** | **10** | **24** | **21.599.531** | **10.975.687** | **77.217.808** | **37.354.087** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | **25** | **16.384.772** | **7.596.401** | **59.329.111** | **26.412.939** |
| **Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)** | **20** | | **5.214.759** | **3.379.286** | **17.888.697** | **10.941.148** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 177.224 | 237.953 | 1.430.663 | 1.188.183 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 1.420.426 | 519.873 | 4.556.671 | 2.200.562 |
| *Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *1.138.157* | *468.817* | *3.770.283* | *1.866.015* |
| Lãi từ các công ty liên kết | 24 | 28 | 831.300 | 650.228 | 2.640.068 | 2.182.410 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 3.537.186 | 1.163.085 | 13.166.087 | 3.994.895 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 519.668 | 654.919 | 3.040.896 | 2.103.408 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}** | **30** | | **746.003** | **1.929.590** | **1.195.774** | **6.012.876** |
| Thu nhập khác | 31 | 29 | 548.516 | 103.175 | 1.613.262 | 1.325.350 |
| Chi phí khác | 32 | 30 | 321.222 | 11.562 | 484.197 | 233.136 |
| **Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **227.294** | 91.**613** | **1.129.065** | **1.**092.**214** |
| **Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **973.297** | **2.021.203** | **2.324.839** | **7.105.090** |
| **Chi phí thuế thu nhập hiện hành** | **51** | | **377.266** | **247.905** | **1.086.193** | **790.583** |
| **Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại** | **52** | | **11.638** | **25.132** | **(156.367)** | **(50.108)** |
| **Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **584.393** | **1.748.166** | **1.395.013** | **6.364.615** |

**(mang sang trang sau)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/10/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND | Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)** | **60** | | **584.393** | **1.748.166** | **1.395.013** | **6.364.615** |
| **Phân bổ cho:** | | | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | | 265.226 | 1.447.983 | 1.233.982 | 5.557.571 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 319.167 | 300.183 | 161.031 | 807.044 |
| **Lãi trên cổ phiếu** | | | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 70 | 31 | 226 | 1.239 | 1.054 | 4.766 |

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Đoàn Thị Mỹ Duyên | Michael Hung Nguyen | Danny Le |
| *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
**(phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **2.324.839** | **7.105.090** |
| **Điều chỉnh cho** | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 4.583.989 | 2.748.584 |
| Lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 02 | | (1.341.663) | - |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 252.266 | 109.550 |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 10.910 | (6.566) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.235.762) | (2.404.958) |
| Chi phí lãi vay và chi phí khác | 06 | | 4.008.435 | 2.010.975 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **6.603.014** | **9.562.675** |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | | 175.576 | (74.463) |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | | (1.116.607) | (1.629.376) |
| Giảm các khoản phải trả và nợ khác | 11 | | 12.219 | 195.972 |
| Giảm khoản trả trước | 12 | | 449.482 | 15.002 |
| Giảm/(tăng) đầu tư chứng khoán kinh doanh | 13 | | 472.134 | (472.134) |
| | | | **6.595.818** | **7.597.676** |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (4.213.385) | (1.887.876) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.029.120) | (600.760) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.014) | (4.915) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh** | **20** | | **1.351.299** | **5.104.125** |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
**(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.678.162) | (4.162.595) |
| Bồi thường do quyết toán tài sản cố định đã xây dựng trước đây | 21 | | - | 984.162 |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 56.309 | 38.533 |
| Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác | 23 | | (13.414.750) | (1.164.820) |
| Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác | 24 | | 11.438.600 | 1.234.248 |
| Tiền chi đầu tư | 25 | | (27.213.440) | (4.109.212) |
| Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất | 25 | | (1.607.289) | 644.123 |
| Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào công ty con | 26 | | - | 212.130 |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư | 27 | | 661.442 | 311.989 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư** | **30** | | **(33.757.290)** | **(6.011.442)** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
**(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới và vốn góp của cổ đông không kiểm soát trong công ty con | 31 | | 2.386.092 | 271.362 |
| Tiền thu từ vay | 33 | | 87.379.259 | 30.211.372 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (55.031.426) | (26.975.387) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (894) | - |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (1.402.069) | (390.445) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính** | **40** | | **33.330.962** | **3.116.902** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **924.971** | **2.209.585** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **6.800.528** | **4.585.889** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền** | **61** | | **(4.057)** | **5.054** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **6** | **7.721.442** | **6.800.528** |

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Đoàn Thị Mỹ Duyên | Michael Hung Nguyen | Danny Le |
| *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |

M.S.D.N: 0303576603 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất quý này*

**Form B 09a – DN/HN**
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

**Công ty con**

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2020 | Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Công ty con sở hữu trực tiếp*** | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH") | (*) | Tư vấn quản lý đầu tư | - | 60,0% |
| 2 | Công ty TNHH Tầm nhìn Masan ("MH") | | Tư vấn quản lý đầu tư | 99,9% | 99,9% |
| 3 | Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("MML") | | Tư vấn quản lý đầu tư | 87,9% | 87,3% |
| 4 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("VCM") | (*) | Tư vấn quản lý đầu tư | - | 58,6% |
| 5 | Công ty TNHH The SHERPA ("SHERPA") | (a) | Tư vấn quản lý đầu tư | 99,9% | - |
| ***Công ty con sở hữu gián tiếp*** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần The CrownX ("CrownX") | (b) | Tư vấn quản lý đầu tư | 84,8% | - |
| 2 | Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH") | (*) | Tư vấn quản lý đầu tư | 72,7% | - |
| 3 | Công ty TNHH Masan Brewery ("MB") | (i) | Tư vấn quản lý đầu tư | 48,5% | 40,0% |
| 4 | Công ty TNHH Masan Master Brewer ("MMBr") | (i) | Kinh doanh bia và nước giải khát | 48,5% | 40,0% |

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| 5 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY ("MBPY") | (i) | Sản xuất bia và nước giải khát | 48,5% | 40,0% |
| 6 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG ("MBHG") | (i) | Sản xuất bia và nước giải khát | 48,5% | 40,0% |
| 7 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution ("MBD") | (i) | Kinh doanh bia và nước giải khát | 48,5% | 40,0% |
| 8 | Công ty TNHH Masan Brewery MB ("MBMB") | (i) | Sản xuất bia và nước giải khát | 48,5% | 40,0% |
| 9 | Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MSC") | (i) | Kinh doanh và phân phối | 68,9% | 56,8% |
| 10 | Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") | (i) | Kinh doanh và phân phối | 68,9% | 56,8% |
| 11 | Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF") | (i) | Kinh doanh và phân phối | 68,9% | 56,8% |
| 12 | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI") | (i) | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,9% | 56,8% |
| 13 | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF") | (i) | Sản xuất gia vị | 68,9% | 56,8% |
| 14 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD") | (i) | Sản xuất thực phẩm tiện lợi | 68,9% | 56,8% |
| 15 | Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ") | (i) | Sản xuất gia vị | 68,9% | 56,8% |
| 16 | Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ") | (i) | Sản xuất gia vị | 68,9% | 56,8% |

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| 17 | Công ty TNHH Masan Long An ("MLA") | (i) | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,9% | 56,8% |
| 18 | Công ty TNHH Masan HN ("HNF") | (i) / (f) | Sản xuất thực phẩm tiện lợi | 68,9% | - |
| 19 | Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF") | (i) | Sản xuất và kinh doanh đồ uống | 68,0% | 55,9% |
| 20 | Công ty Cổ phần Café De Nam ("CDN") | (i) | Sản xuất và kinh doanh đồ uống | 57,8% | 47,5% |
| 21 | Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC") | (i) | Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì | 62,1% | 50,3% |
| 22 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP") | (i) | Sản xuất đồ uống | 62,1% | 50,3% |
| 23 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB") | (i) | Sản xuất và kinh doanh đồ uống | 68,9% | 56,8% |
| 24 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB") | (i) | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,9% | 56,8% |
| 25 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG") | (i) | Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,9% | 56,8% |
| 26 | Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ") | (i) | Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi | 51,6% | 42,6% |
| 27 | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW") | (i) | Sản xuất và kinh doanh đồ uống | 45,3% | 37,4% |
| 28 | Công ty TNHH Masan HPC ("HPC") | (i) | Kinh doanh và phân phối | 68,9% | 56,8% |

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| 29 | Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET") | (i)/ (c) | Kinh doanh các sản phẩm gia dụng | 36,0% | - |
| 30 | Công ty TNHH Masan Innovation ("INV") | (i)/ (h) | Kinh doanh và phân phối | 68,9% | - |
| 31 | Công ty TNHH Hi-Fresh ("HIF") | (i)/ (h) | Kinh doanh và phân phối | 68,9% | - |
| 32 | Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL") | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 99,9% | 99,9% |
| 33 | Công ty Cổ phần Masan Blue ("MBL") | (ii) | Kinh doanh và phân phối | 99,8% | 99,8% |
| 34 | Công ty Cổ phần Blue Tek Việt Nam ("Blue Tek") | (ii)/ (d) | Xuất bản phần mềm | 50,9% | - |
| 35 | Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) ("MHT") | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | 96,0% |
| 36 | Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN") | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | 96,0% |
| 37 | Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI") | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | 96,0% |
| 38 | Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM") | (ii) | Khai thác và chế biến quặng | 86,4% | 96,0% |
| 39 | Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC") | (ii) | Khai thác sâu kim loại màu và kim loạ quý (vonfram) | 86,4% | 96,0% |
| 40 | H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) ("HCS") | (ii)/ (e) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | - |
| 41 | ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Germany) | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | - |
| 42 | H.C. Starck GmbH (Germany) | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | - |

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| 43 | Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany) | (ii) | Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ | 86,4% | - |
| 44 | H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany) | (ii) | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 86,4% | - |
| 45 | ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany) | (ii) | Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý | 86,4% | - |
| 46 | H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany) | (ii) | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 86,4% | - |
| 47 | H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China) | (ii) | Kinh doanh và phân phối | 86,4% | - |
| 48 | H.C. Starck Canada Inc. (Canada) | (ii) | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 86,4% | - |
| 49 | H.C. Starck Tungsten GK (Japan) | (ii) | Kinh doanh và phân phối | 86,4% | - |
| 50 | H.C. Starck Tungsten LLC (USA) | (ii) | Kinh doanh và phân phối | 86,4% | - |
| 51 | H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China) | (ii) | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 51,8% | - |

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| 52 | Công ty TNHH MNS Feed ("MNS Feed") | (iii) | Đạm động vật | 87,9% | 87,3% |
| 53 | Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("ANCO") | (iii) | Đạm động vật | 87,9% | 87,3% |
| 54 | Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long ("MNS Feed Vĩnh Long") | (iii) | Đạm động vật | 87,9% | 87,3% |
| 55 | Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("ANCO Bình Định") | (iii) | Đạm động vật | 87,9% | 87,3% |
| 56 | Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên ("MNS Feed Thái Nguyên") | (iii) | Đạm động vật | 87,9% | 87,3% |
| 57 | Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang ("MNS Feed Tiền Giang") | (iii) | Đạm động vật | 87,9% | 87,3% |
| 58 | Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An ("MNS Feed Nghệ An") | (iii) | Đạm động vật | 87,9% | 87,3% |
| 59 | Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang ("MNS Feed Hậu Giang") | (iii) | Đạm động vật | 87,9% | 87,3% |
| 60 | Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat") | (iii) | Đạm động vật | 87,9% | 87,3% |
| 61 | Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An ("MNF (NA)") | (iii) | Chăn nuôi lợn | 87,9% | 87,3% |
| 62 | Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm") | (iii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 87,9% | 87,3% |
| 63 | Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing") | (iii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 87,9% | 87,3% |
| 64 | Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Hà Nam") | (iii) | Chế biến thịt | 87,9% | 87,3% |
| 65 | Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là "Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn") ("MEATDeli Sài Gòn") | (iii) | Chế biến thịt | 87,9% | 87,3% |
| 66 | Công ty Cổ phần 3F Việt ("3F Viet") | (iii) /(j) | Chăn nuôi gà và kinh doanh | 44,8% | - |
| 67 | Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt ("3F Viet Food") | (iii) /(j) | Chế biến thịt và kinh doanh | 44,8% | - |
| 68 | Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco") | (iii) | Đạm động vật | 66,0% | 65,6% |

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| 69 | Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ") | (iii) | Đạm động vật | 66,0% | 65,6% |
| 70 | Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định") | (iii) | Đạm động vật | 66,0% | 65,6% |
| 71 | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên") | (iii) | Đạm động vật | 66,0% | 65,6% |
| 72 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("VCM") | (*) | Tư vấn quản lý đầu tư | 80,1% | - |
| 73 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce ("VinCommerce") | (iv) | Kinh doanh và phân phối | 80,1% | 58,6% |
| 74 | Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Vineco ("VinEco") | (iv) | Nông nghiệp | 80,1% | 58,6% |
| 75 | Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp VinEco – Tam Đảo ("VinEco Tam Đảo") | (iv) | Nông nghiệp | 71,3% | 52,2% |
| 76 | Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – VinEco ("VinEco Đồng Nai") | (iv) | Nông nghiệp | 62,1% | 45,4% |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty liên kết**

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại 30/9/2020 | Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Công ty liên kết sở hữu trực tiếp*** | | | | | |
| 1 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") | | Ngân hàng | (g) | (g) |
| ***Công ty liên kết sở hữu gián tiếp*** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") | (v) | Sản xuất và kinh doanh gia vị | 32,8% | 32,8% |
| 2 | Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát") | (vi) | Sản xuất bao bì | 25,0% | 25,0% |
| 3 | Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir") | (vi) | Đạm động vật | 25,0% | 25,0% |
| 4 | Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco") | (vi) | Đạm động vật | - | 21,3% |
| 5 | Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") | (vi) | Sản xuất thực phẩm và bán lẻ | 24,9% | 24,9% |
| 6 | Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. | (vii) | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 30,0% | - |

(*) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2020, Công ty đã chuyển toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH cho CrownX và toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong VCM cho SHERPA. Sau đó, SHERPA đã chuyển toàn bộ lợi ích trong VCM cho CrownX.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 8 năm 2020, Công ty đã lần lượt mua 12,6% và 2,3% vốn cổ phần của CrownX từ bên thứ ba. Sau khi mua lại, lợi ích vốn chủ sở hữu có hiệu lực của Công ty trong CrownX tăng lên đến 84,8%.

(i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.

(ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.

(iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.

(iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của VCM.

(v) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.

(vi) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MML.

(vii) Công ty này là công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế của Công ty hoặc của các công ty con trong các công ty liên kết.

(a) Công ty TNHH SHERPA ("SHERPA") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316328421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 6 năm 2020.

(b) Công ty Cổ phần The CrownX ("CrownX") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316333118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

(c) Đối với Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET"), xem Thuyết minh 5(a).

(d) Công ty Cổ phần Blue Tek Việt Nam ("Blue Tek") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316225810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2020.

(e) Đối với H.C. Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS"), xem Thuyết minh 5(b).

(f) Công ty TNHH Masan HN ("HNF") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700841110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 5 tháng 8 năm 2020.

(g) Đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank"), xem Thuyết minh 12(a).

(h) Công ty TNHH Masan Innovation và Công ty TNHH Hi-Fresh được lần lượt thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316630008 và số 0316638991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp tương ứng ngày 9 tháng 12 năm 2020 và ngày 14 tháng 12 năm 2020.

(i) Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt được mua lại thông qua thương vụ mua lại 3F Việt, xem Thuyết minh 5(c).

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất quý này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý được lập cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

### (e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### (a) Cơ sở hợp nhất

#### *(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

#### *(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung*

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại. Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

### *(iii) Công ty con*

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

### *(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất quý và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Lãi hoặc lỗ do giảm lợi ích trong một công ty liên kết mà không làm mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự pha loãng lợi ích trong công ty liên kết như giả định bán một phần sự sở hữu, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

### *(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")*

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

### *(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

## (b) Ngoại tệ

### *(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### *(ii) Hoạt động ở nước ngoài*

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ và dự phòng trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu.

## (c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

## (d) Các khoản đầu tư

### *(i) Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh

không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### *(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### *(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## (e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### *Bao thanh toán*

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## (f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## (g) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của tập đoàn, có một vài chi phí liên quan đến các tài sản khai khoáng. Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

### *(ii) Khấu hao*

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

*Khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ tài sản khai khoáng | 15 - 20 năm |
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 50 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3 - 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 15 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 15 năm |

## (h) Tài sản cố định vô hình

### *(i) Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm.

### *(ii) Phần mềm máy vi tính*

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba 3 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
  - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

### *(iii) Thương hiệu*

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 30 năm.

### *(iv) Quan hệ khách hàng*

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 35 năm.

### *(v) Tài nguyên nước khoáng*

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

### *(vi) Quyền khai thác mỏ*

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế 15 năm của trữ lượng mỏ.

### *(vii) Công nghệ*

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 – 30 năm.

### *(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng*

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

### *(ix) Chi phí phát triển*

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 16 năm.

## (i) Bất động sản đầu tư

### *(i) Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa | 20 – 25 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 5 – 20 năm |

## (i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành "máy móc và thiết bị" và "tài sản khai khoáng" trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

## (j) Chi phí trả trước dài hạn

### *(i) Tài sản khai khoáng*

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.
Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

*Chi phí bốc dỡ đất đá chờ kết chuyển*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bốc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bốc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bốc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bốc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bốc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bốc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bốc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

### *(ii) Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

### *(iii) Chi phí bồi thường đất*

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

### *(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ*

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### *(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa*

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

### *(vi) Heo giống*

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

### *(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 23 năm.

## (k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## (l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

## (m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

### *(i) Quyền khai thác mỏ*

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác mỏ được quy định trong:

- Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định 203"), Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 ("Nghị định 158") và Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 ("Thông tư 38") cho tới ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 ("Nghị định 67") từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác. Giá tính tiền cấp quyền khai thác được thông báo bởi Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

### *(ii) Phục hồi môi trường mỏ*

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### *(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

### *(iv) Trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ với mức đóng góp xác định hoặc Quỹ với mức trợ cấp xác định.

Theo quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Theo quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường thay đổi phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá tri hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lương cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, vòng quay luân chuyển nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

## (n) Trái phiếu phát hành

### Trái phiếu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

## (o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (p) Vốn chủ sở hữu

### *(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *(ii) Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cố phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

### *(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

## (q) Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

## (r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

### *(i) Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, cổ tức, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### *(ii) Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

## (s) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## (t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

### (u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

### (v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### (w) Chi trả bằng cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo mệnh giá được ghi nhận theo mệnh giá.

## 4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Chuỗi giá trị thịt: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## (a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

| | Thực phẩm và đồ uống | | Chuỗi giá trị thịt | | Vật liệu công nghệ cao | | Bán lẻ tiêu dùng | | Khác | | Tổng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
| Doanh thu của bộ phận | 23.891.816 | 18.845.240 | 16.108.040 | 13.798.751 | 7.426.660 | 4.710.096 | 29.791.292 | - | - | - | 77.217.808 | 37.354.087 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 9.919.495 | 7.890.154 | 2.709.784 | 2.265.603 | 175.466 | 785.391 | 5.083.952 | - | - | - | 17.888.697 | 10.941.148 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 3.796.422 | 3.209.262 | 472.582 | 330.157 | (123.868) | 626.056 | (4.185.951) | - | 2.646.245 | 2.164.742 | 2.605.430 | 6.330.217 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | | | | (1.210.417) | 34.398 |
| Lợi nhuận thuần | | | | | | | | | | | 1.395.013 | 6.364.615 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Thực phẩm và đồ uống | | Chuỗi giá trị thịt | | Vật liệu công nghệ cao | | Bán lẻ tiêu dùng | | Khác | | Tổng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
| Tài sản của bộ phận | 18.243.868 | 11.219.229 | 18.126.855 | 15.004.817 | 39.020.014 | 28.080.203 | 21.709.258 | 24.652.861 | 17.729.569 | 15.083.325 | 114.829.564 | 94.040.435 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | | | | | 906.998 | 3.256.816 |
| Tổng tài sản | | | | | | | | | | | 115.736.562 | 97.297.251 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 11.738.539 | 8.243.672 | 9.509.060 | 7.207.140 | 25.901.313 | 14.910.485 | 14.248.831 | 11.177.887 | - | - | 61.397.743 | 41.539.184 |
| Nợ phải không phân bổ | | | | | | | | | | | 29.308.540 | 3.869.660 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | | | | 90.706.283 | 45.408.844 |

| | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chi tiêu vốn | 1.477.834 | 1.150.203 | 1.010.843 | 2.117.084 | 623.090 | 890.587 | 549.624 | - | - | - | 3.661.391 | 4.157.874 |
| Chi tiêu vốn không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 16.770 | 4.721 |
| Chi phí khấu hao | 669.645 | 598.289 | 453.987 | 371.612 | 1.385.169 | 1.115.653 | 726.095 | - | - | - | 3.234.896 | 2.085.554 |
| Chi phí khấu hao không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.838 | 3.005 |
| Chi phí phân bổ | 338.130 | 298.059 | 373.730 | 440.189 | 357.643 | 224.557 | 1.425.328 | - | - | - | 2.494.831 | 962.805 |
| Chi phí phân bổ không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 870 | 338 |

## (b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của khách hàng: tại Việt Nam (trong nước) hoặc các quốc gia khác Việt Nam (nước ngoài).

| | Nước ngoài | | Trong nước | | Tổng cộng | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
| Doanh thu thuần | 8.679.524 | 5.171.919 | 68.538.284 | 32.182.168 | 77.217.808 | 37.354.087 |

## 5. Hợp nhất kinh doanh

### a) Công ty Cổ phần Bột giặt Net (NET)

Vào ngày 20 tháng 2 năm 2020, HPC, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã mua lại 52,3% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET"), là công ty hàng đầu về sản xuất hàng gia dụng trong nước, với số tiền là 565.077 triệu VND đã bao gồm chi phí giao dịch. Do kết quả của giao dịch này, NET trở thành công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

| | Giá trị ghi sổ trước thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND | Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND | Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 53.494 | - | 53.494 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 63.500 | - | 63.500 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 48.238 | - | 48.238 |
| Hàng tồn kho – thuần | 126.318 | - | 126.318 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.928 | - | 2.928 |
| Tài sản cố định hữu hình – thuần | 259.270 | 39.554 | 298.824 |
| Tài sản cố định vô hình – thuần | 183 | 360.954 | 361.137 |
| Bất động sản đầu tư – thuần | 11.774 | 6.854 | 18.628 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 158 | - | 158 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 46.809 | 78.495 | 125.304 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | (195.753) | - | (195.753) |
| Vay ngắn hạn | (23.649) | - | (23.649) |
| Phải trả ngắn hạn khác | (61.108) | - | (61.108) |
| Phải trả dài hạn khác | (100) | - | (100) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (97.171) | (97.171) |
| Tài sản thuần có thể xác định được | 332.062 | 388.686 | 720.748 |
| Tài sản thuần từ hợp nhất kinh doanh | | | 376.606 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 14) | | | 188.471 |
| Giá phí hợp nhất kinh doanh | | | 565.077 |
| Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh | | | 53.494 |
| Khoản tiền thanh toán thuần | | | 511.583 |

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh liên quan chủ yếu đến sự cộng hưởng mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất NET vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Trong khoảng thời gian từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty được mua đóng góp doanh thu thuần là 1.284.973 triệu VND và lợi nhuận thuần sau thuế vào kết quả của Tập đoàn là 110.640 triệu VND.

## b) H.C Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS")

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2020, MTC, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty, đã hoàn tất việc mua 100% lợi ích cổ phần trong H.C Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS"), là nhà sản xuất toàn cầu về bột kim loại vonfram và vonfram cacbua (sản phẩm vonfram chế biến cận sâu). Do kết quả của giao dịch này, HCS đã trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty. Kết quả là lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong HCS là 95.99%.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

| | Giá trị ghi sổ trước thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND (*) | Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND (*) | Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 940.190 | - | 940.190 |
| Hàng tồn kho – thuần | 1.801.499 | (27.103) | 1.774.396 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 802.500 | - | 802.500 |
| Tài sản cố định hữu hình – thuần | 1.644.135 | 2.426.235 | 4.070.370 |
| Tài sản cố định vô hình – thuần | 68.442 | 3.372.981 | 3.441.423 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.061.461 | 199.528 | 1.260.989 |
| Nợ ngắn hạn | (1.256.974) | - | (1.256.974) |
| Nợ dài hạn | (5.947.133) | (1.671.344) | (7.618.477) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 50.670 | (99.962) | (49.292) |
| Tổng tài sản/(nợ) thuần có thể xác định được | (835.210) | 4.200.335 | 3.365.125 |

| | |
|---|---|
| Tổng tài sản thuần từ hợp nhất kinh doanh | 3.230.198 |
| Lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 29) | (1,341,633) |
| Giá phí hợp nhất kinh doanh thuần (lợi ích vốn chủ sở hữu thuần) | 1,888,565 |

***Khoản tiền thanh toán thuần***

| | |
|---|---|
| Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh gộp (đã bao gồm chi phí giao dịch) | 1.993.929 |
| Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh | (940.190) |
| Khoản tiền thanh toán thuần | 1.053.739 |

Trong giai đoạn kể từ ngày giao dịch mua lại phát sinh cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty được mua đóng góp doanh thu thuần là 3.387.742 triệu VND và lỗ thuần là 376.202 triệu VND vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

## c) Công ty Cổ phần 3F Việt ("3F Viet")

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2020, MML, một công ty con được sở hữu trực tiếp bởi Công ty, đã hoàn tất việc mua 51% lợi ích cổ phần trong Công ty Cổ phần 3F Việt, là nhà sản xuất trong nước về gia cầm, với tổng số tiền là 614.774 triệu VND đã bao gồm các chi phí giao dịch. Do kết quả của giao dịch này, 3F Việt và các công ty con đã trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

| | Giá trị ghi sổ trước thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND | Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND | Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 572.807 | - | 572.807 |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 50.928 | - | 50.928 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 17.279 | - | 17.279 |
| Hàng tồn kho | 78.574 | - | 78.574 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 75.813 | 10.156 | 85.969 |
| Phải thu dài hạn khác | 442 | - | 442 |
| Tài sản cố định hữu hình – thuần | 69.197 | 15.257 | 84.454 |
| Tài sản thuê tài chính – thuần | 22.761 | - | 22.761 |
| Tài sản cố định vô hình – thuần | - | 322.659 | 322.659 |
| Tài sản dài hạn khác | 50.891 | - | 50.891 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 6.282 | - | 6.282 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | (184.352) | - | (184.352) |
| Thuế phải nộp Nhà nước | (4.754) | - | (4.754) |
| Phải trả ngắn hạn khác | (20.615) | - | (20.615) |
| Vay ngắn hạn | (70.204) | - | (70.204) |
| Vay dài hạn | (34.422) | - | (34.422) |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | (5.036) | - | (5.036) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (52.211) | (52.211) |
| Tổng tài sản/(nợ) thuần có thể xác định được | 625.591 | 295.861 | 921.452 |
| Tổng tài sản thuần từ hợp nhất kinh doanh | | | 469.942 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 14) | | | 144.832 |
| Giá phí hợp nhất kinh doanh | | | 614.774 |
| Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh | | | 572.807 |
| Khoản tiền thanh toán thuần | | | 41.967 |

Trong khoảng thời gian từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty được mua đóng góp doanh thu thuần là 103.548 triệu VND và lỗ thuần sau thuế vào kết quả của Tập đoàn là 11.171 triệu VND.

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh liên quan chủ yếu đến sự cộng hưởng mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất 3F Viet vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

## 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 103.598 | 89.018 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.804.062 | 1.780.712 |
| Tiền đang chuyển | 22.482 | 58.340 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.791.300 | 4.872.458 |
| | 7.721.442 | 6.800.528 |

## 7. Các khoản phải thu

### *(i) Phải thu về cho vay ngắn hạn*

Các khoản vay cấp cho các bên thứ ba không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% một năm (1/1/2020: không) và đáo hạn trong năm 2021.

### *(ii) Phải thu khác*

Phải thu khác bao gồm:

| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn khác** | | |
| Lãi trích trước phải thu | 143.548 | 26.950 |
| Tạm ứng | 18.975 | 25.358 |
| Ký quỹ ngắn hạn (*) | 2.841.337 | 2.315.774 |
| Phải thu khác | 346.867 | 386.259 |
| | 3.350.727 | 2.754.341 |
| **Các khoản phải thu dài hạn khác** | | |
| Ký quỹ dài hạn | 357.616 | 349.646 |
| Phải thu dài hạn khác (*) | 1.234.392 | 1.250.000 |
| | 1.592.008 | 1.599.646 |

(*) Bao gồm trong ký quỹ ngắn hạn là 2.750.000 triệu VND ký quỹ trả cho bên thứ ba cho khoản đầu tư (1/1/2020: 2.000.000 triệu VND).

(**) Phải thu khác phản ánh khoản phần lớn phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được cấn trừ với phí thuê đất hàng năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

| | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 105.744 | 106.135 |
| Dự phòng tăng trong kỳ | 21.991 | 13.515 |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (6) | (5.926) |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (19.873) | (7.980) |
| Số dư cuối kỳ | 107.856 | 105.744 |

## 8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020<br>Triệu VND | 1/1/2020<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi đường | 620.516 | 260.850 |
| Nguyên vật liệu | 3.316.920 | 1.685.210 |
| Công cụ và dụng cụ | 1.042.761 | 874.450 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.321.341 | 451.471 |
| Thành phẩm | 3.163.599 | 2.036.450 |
| Hàng hóa | 3.211.214 | 4.245.347 |
| Hàng gửi đi bán | 54.046 | 136.853 |
| | 12.730.397 | 9.690.631 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (232.480) | (68.810) |
| | 12.497.917 | 9.621.821 |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 68.810 | 56.398 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | 26.161 | - |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 255.920 | 72.439 |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (7.631) | (50.013) |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (110.780) | (10.014) |
| Số dư cuối kỳ | 232.480 | 68.810 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND | Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND | Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND | Máy móc và thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận chuyển Triệu VND | Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.306.627 | 5.095.927 | 87.490 | 20.337.461 | 156.645 | 263.878 | 39.248.028 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | 2.869.718 | - | - | 4.965.198 | 24.183 | 888 | 7.859.987 |
| Tăng trong kỳ | 55.388 | - | 5.658 | 190.108 | 32.987 | 16.313 | 300.454 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.488.092 | - | - | 2.045.968 | 7.784 | 77.296 | 3.619.140 |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn | 223 | - | - | (4.091) | - | 956 | (2.912) |
| Thanh lý/Xóa sổ | (63.661) | - | - | (417.376) | (12.612) | (103.598) | (597.247) |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ | 127.829 | - | - | 222.369 | - | - | 350.198 |
| Phân loại lại | 13.568 | - | - | 16.297 | (13.175) | (16.690) | - |
| Số dư cuối kỳ | 17.797.784 | 5.095.927 | 93.148 | 27.355.934 | 195.812 | 239.043 | 50.777.648 |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.007.751 | 1.127.331 | 68.758 | 6.712.536 | 52.261 | 108.510 | 10.077.147 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | 586.645 | - | - | 2.819.694 | - | - | 3.406.339 |
| Khấu hao trong kỳ | 933.498 | 212.667 | 13.282 | 1.893.448 | 25.426 | 159.930 | 3.238.251 |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn | 130 | - | - | (2.140) | - | 388 | (1.622) |
| Thanh lý/Xóa sổ | (38.484) | - | - | (316.912) | (12.153) | (52.530) | (420.079) |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ | 26.910 | - | - | 128.938 | - | - | 155.848 |
| Phân loại lại | 2.201 | - | - | 4.005 | (2.201) | (4.005) | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.518.651 | 1.339.998 | 82.040 | 11.239.569 | 63.333 | 212.293 | 16.455.884 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.298.876 | 3.968.596 | 18.732 | 13.624.925 | 104.384 | 155.368 | 29.170.881 |
| Số dư cuối kỳ | 14.279.133 | 3.755.929 | 11.108 | 16.116.365 | 132.479 | 26.750 | 34.321.764 |

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm vi tính Triệu VND | Chi phí phát triển Triệu VND | Nhãn hiệu Triệu VND | Mối quan hệ khách hàng Triệu VND | Nguồn nước khoáng Triệu VND | Quyền khai thác khoáng sản Triệu VND | Công nghệ Triệu VND | Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND | Khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.946.139 | 633.966 | - | 2.414.898 | 6.040.214 | 412.698 | 588.373 | 669.433 | 72.122 | - | 14.777.843 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | 68.426 | 287.076 | 649.266 | 1.604.024 | 360.867 | - | - | 1.466.261 | - | 25.254 | 4.461.174 |
| Tăng/Phân loại lại | - | 32.885 | - | - | - | - | - | 104.499 | - | - | 137.384 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12.488 | 32.776 | 1.404 | - | - | - | - | - | - | - | 46.668 |
| Xóa sổ | (12.646) | (20.626) | - | - | - | - | - | - | - | - | (33.272) |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ | 3.548 | 15.831 | 35.162 | 57.509 | 11.811 | - | - | 79.327 | - | 1.231 | 204.419 |
| Số dư cuối kỳ | 4.017.955 | 981.908 | 685.832 | 4.076.431 | 6.412.892 | 412.698 | 588.373 | 2.319.520 | 72.122 | 26.485 | 19.594.216 |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 66.128 | 263.420 | - | 914.107 | 1.002.464 | 95.333 | 158.119 | 636.769 | 20.685 | - | 3.157.025 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | - | 280.310 | 53.616 | - | - | - | - | - | - | 2.029 | 335.955 |
| Khấu hao trong kỳ | 132.117 | 111.950 | 32.445 | 184.487 | 255.195 | 21.935 | 30.550 | 80.865 | 3.288 | 1.082 | 853.914 |
| Xóa sổ | (4.018) | (7.547) | - | - | - | - | - | - | - | - | (11.565) |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ | - | 15.136 | 3.733 | 558 | 95 | - | - | 1.102 | - | 118 | 20.742 |
| Số dư cuối kỳ | 194.227 | 663.269 | 89.794 | 1.099.152 | 1.257.754 | 117.268 | 188.669 | 718.736 | 23.973 | 3.229 | 4.356.071 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.880.011 | 370.546 | - | 1.500.791 | 5.037.750 | 317.365 | 430.254 | 32.664 | 51.437 | - | 11.620.818 |
| Số dư cuối kỳ | 3.823.728 | 318.639 | 596.038 | 2.977.279 | 5.155.138 | 295.430 | 399.704 | 1.600.784 | 48.149 | 23.256 | 15.238.145 |

## 11. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 3.278.972 | 2.171.342 |
| Tăng trong kỳ | 3.101.890 | 3.644.056 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | 150.908 | 624.069 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (3.619.140) | (3.073.256) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (46.668) | (12.406) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (585.134) | (72.887) |
| Xóa sổ | (12.657) | (346) |
| Thanh lý | (65) | (1.600) |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ | 6.653 | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.274.759 | 3.278.972 |

## 12. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | | |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (a) | 20.320.738 | 17.492.653 |
| Đầu tư dài hạn khác (b) | 30.589 | 21.646 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (c) | 7.400 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | (5.628) | (8.442) |
| | 20.353.099 | 17.505.857 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 472.134 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (c) | 447.250 | 312.320 |
| | 447.250 | 784.454 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## (a) Đầu tư vào các công ty liên kết

| | 31/12/2020 | | | 1/1/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | % sở hữu trên vốn điều lệ | % quyền biểu quyết trên vốn điều lệ | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND | % sở hữu trên vốn điều lệ | % quyền biểu quyết trên vốn điều lệ | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*) | 20,0% | 20,0% | 17.729.570 | 20,0% | 20,0% | 15.083.325 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (**) | 32,8% | 32,8% | 249.392 | 32,8% | 32,8% | 249.392 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát") (***) | 25,0% | 25,0% | 4.289 | 25,0% | 25,0% | 4.925 |
| Công ty Cổ phần Chế biên Súc sản Long Bình ("Abattoir") (***) | 25,0% | 25,0% | 6.770 | 25,0% | 25,0% | 6.709 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco") (***) | - | - | - | 21,3% | 21,3% | 12.812 |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (****) | 24,9% | 24,9% | 2.135.490 | 24,9% | 24,9% | 2.135.490 |
| Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (China) ("Jiangwu") (*****) | 30,0% | 30,0% | 195.227 | - | - | - |
| | | | 20.320.738 | | | 17.492.653 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

| | Techcombank Triệu VND | Cholimex Triệu VND | Thuận Phát Triệu VND | Abattoir Triệu VND | Donatraco Triệu VND | Vissan Triệu VND | Jiangwu Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 15.083.325 | 249.392 | 4.925 | 6.709 | 12.812 | 2.135.490 | - | 17.492.653 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | 212.892 | 212.892 |
| Chia lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua lại của công ty liên kết trong kỳ (*) | 2.646.245 | 13.296 | (636) | 561 | - | 10.090 | (29.488) | 2.640.068 |
| Cổ tức | - | (13.296) | - | (500) | - | (10.090) | - | (23.886) |
| Chuyển sang đầu tư khác | - | - | - | - | (12.812) | - | - | (12.812) |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ | - | - | - | - | - | - | 11.823 | 11.823 |
| Số dư cuối kỳ | 17.729.570 | 249.392 | 4.289 | 6.770 | - | 2.135.490 | 195.227 | 20.320.738 |

(*) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trên vốn điều lệ của Techcombank là 20,0% (1/1/2020: 20,0%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn sở hữu 20,0% tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên vốn điều lệ của Techcombank và 1,5% tỷ lệ lợi ích kinh tế theo quy định tại hợp đồng kỳ hạn.

(**) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.

(***) Proconco nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát và 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir.

(****) ANCO nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

(*****) H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany) nắm giữ 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Jiangwu.

## (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

| | 31/12/2020 | | | | 1/1/2020 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc Triệu VND | Dự phòng Triệu VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc Triệu VND | Dự phòng Triệu VND |
| Công ty PTSC Cảng Đình Vũ | 5,4% | 5,4% | 21.646 | (5.628) | 5,4% | 5,4% | 21.646 | (8.442) |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai | 10.6% | 10.6% | 8.943 | - | - | - | - | - |
| | | | 30.589 | | | | 21.646 | |

## (c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Tài sản khai khoáng Triệu VND | Chi phí đất trả trước Triệu VND | Chi phí bồi thường đất Triệu VND | Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND | Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND | Heo giống Triệu VND | Khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.505.279 | 824.391 | 1.006.777 | 1.396.632 | 18.807 | 76.004 | 805.224 | 5.633.114 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | - | 131.274 | - | 6.719 | - | - | - | 137.993 |
| Tăng trong kỳ | 130.679 | 333.098 | 45.761 | 230.600 | - | 34.557 | 739.354 | 1.514.049 |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | - | - | - | 1.290 | - | - | - | 1.290 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 385.762 | - | 90.476 | - | 15.823 | 93.073 | 585.134 |
| Chuyển từ các khoản phải thu dài hạn | - | - | 15.607 | - | - | - | - | 15.607 |
| Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn | - | 559 | - | 11.278 | - | - | 1.264 | 13.101 |
| Phân bổ trong kỳ | (108.693) | (33.609) | (74.060) | (604.121) | (3.134) | (39.286) | (308.436) | (1.171.339) |
| Thanh lý/xóa sổ | - | - | - | (150.386) | - | (28.094) | (16.794) | (195.274) |
| Chênh lệch do quy đổi tỷ giá | - | - | - | (5) | - | - | - | (5) |
| Số dư cuối kỳ | 1.527.265 | 1.641.475 | 994.085 | 982.483 | 15.673 | 59.004 | 1.313.685 | 6.533.670 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 14. Lợi thế thương mại

| | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ | 4.694.223 |
| Tăng trong kỳ | 333.303 |
| Số dư cuối kỳ | 5.027.526 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu kỳ | 708.795 |
| Khấu hao trong kỳ | 487.231 |
| Số dư cuối kỳ | 1.196.026 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu kỳ | 3.985.428 |
| Số dư cuối kỳ | 3.831.500 |

## 15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 659.918 | 463.143 |
| Thuế giá trị gia tăng | 155.859 | 149.782 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 33.211 | 131.358 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 58.171 | 21.366 |
| Các loại thuế khác | 34.143 | 4.355 |
| | 941.302 | 770.004 |

## 16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi vay phải trả | 910.860 | 466.583 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại | 757.608 | 493.501 |
| Chiết khấu hàng bán và phí hỗ trợ khách hàng | 415.411 | 385.443 |
| Chi phí vận chuyển | 286.640 | 273.755 |
| Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua | 173.670 | 108.698 |
| Phải trả cho xây dựng công trình | 369.207 | 989.525 |
| Phí tư vấn | 42.429 | 126.172 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 632.890 | 585.768 |
| Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường | 68.902 | 35.839 |
| Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên | 25.767 | 71.039 |
| Khác | 1.022.033 | 574.179 |
| | 4.705.417 | 4.110.502 |

## 17. Phải trả khác

| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Phải trả ngắn hạn khác** | | |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 23.800 | 44.769 |
| Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng | 14.357 | 14.558 |
| Cổ tức phải trả | 39.968 | 32.495 |
| Phải trả liên quan đến mua cổ phần CrownX | 2.300.000 | - |
| Khác | 94.001 | 30.735 |
| | 2.472.126 | 122.557 |
| **Phải trả dài hạn khác** | | |
| Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được | 27.894 | 23.977 |
| Khác | 152.503 | 156.962 |
| | 180.397 | 180.939 |

## 18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 18.829.506 | 13.286.330 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19) | 3.715.540 | 5.053.855 |
| | 22.545.046 | 18.340.185 |

### Vay ngắn hạn

| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| Vay ngân hàng: | | |
| Tiền VND | 14.976.219 | 11.295.704 |
| Tiền USD | 2.263.287 | 1.260.626 |
| Vay từ bên thứ ba | | |
| Tiền VND | 1.590.000 | 730.000 |
| | 18.829.506 | 13.286.330 |

## 19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | 8.081.895 | 2.908.420 |
| Trái phiếu không có đảm bảo | 17.670.698 | 1.484.677 |
| Trái phiếu có đảm bảo | 17.418.059 | 12.336.600 |
| Thuê tài chính | 10.931 | - |
| | 43.181.583 | 16.729.697 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18) | (3.715.540) | (5.053.855) |
| Hoàn trả sau 12 tháng | 39.466.043 | 11.675.842 |

### Vay dài hạn

| | 31/12/2020 Triệu VND | 1/1/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| Vay ngân hàng: | | |
| Tiền VND | 3.443.895 | 2.608.420 |
| Tiền USD | 4.638.000 | - |
| Vay từ bên thứ ba | | |
| Tiền VND | - | 300.000 |
| | 8.081.895 | 2.908.420 |

## 20. Biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND | Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND | Cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019** | 11.631.495 | 11.084.417 | (9.426.958) | 4.402 | 16.193.388 | 29.486.744 | 4.592.934 | 34.079.678 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 5.557.571 | 5.557.571 | 807.044 | 6.364.615 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 57.969 | (60) | - | - | - | 57.909 | - | 57.909 |
| Chênh lệch do quy đổi tiền tệ | - | - | - | 6.631 | - | 6.631 | 1.561 | 8.192 |
| Cổ tức đã phân phối của các công ty con | - | - | - | - | - | - | (393.817) | (393.817) |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con | - | - | - | - | 7.679.439 | 7.679.439 | (366.986) | 7.312.453 |
| Hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | 4.467.897 | 4.467.897 |
| Cổ tức đã phân phối của các công ty con | - | - | 863.268 | - | (863.268) | - | - | - |
| Khác | - | - | - | - | (8.178) | (8.178) | (342) | (8.520) |
| **Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019** | 11.689.464 | 11.084.357 | (8.563.690) | 11.033 | 28.558.952 | 42.780.116 | 9.108.291 | 51.888.407 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Vốn cổ phần Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND | Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND | Cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020** | 11.689.464 | 11.084.357 | (8.563.690) | - | 11.033 | 28.558.952 | 42.780.116 | 9.108.291 | 51.888.407 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 1.233.982 | 1.233.982 | 161.031 | 1.395.013 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 57.368 | (60) | - | - | - | - | 57.308 | - | 57.308 |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con | - | - | - | - | - | (26.435.468) | (26.435.468) | (798.883) | (27.234.351) |
| Cổ tức đã phân phối | - | - | - | - | - | (1.174.683) | (1.174.683) | (234.859) | (1.409.542) |
| Hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | 900.991 | 900.991 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của công ty con | - | - | - | - | - | (659) | (659) | (1.198) | (1.857) |
| Chênh lệch do quy đổi tiền tệ | - | - | - | - | (238.005) | - | (238.005) | 2.145 | (235.860) |
| Tái xác định giá trị của nợ phải trả phúc lợi xác định thuần, sau thuế | - | - | - | (284.952) | - | - | (284.952) | (44.878) | (329.830) |
| **Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020** | 11.746.832 | 11.084.297 | (8.563.690) | (284.952) | (226.972) | 2.182.124 | 15.937.639 | 9.092.640 | 25.030.279 |

## 21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 1.174.683.246 | 11.746.832 | 1.168.946.447 | 11.689.464 |
| **Vốn cổ phần đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.174.683.246 | 11.746.832 | 1.168.946.447 | 11.689.464 |
| **Cổ phiếu lưu thông** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.174.683.246 | 11.746.832 | 1.168.946.447 | 11.689.464 |
| **Thặng dư vốn cổ phần** | - | 11.084.297 | - | 11.084.357 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. ("SK"), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 ("Ngày Hoàn Tất") với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản cổ tức và phân phối khác mà Công ty đã trả, và sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

| | 2020 | | 2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.168.946.447 | 11.689.464 | 1.163.149.548 | 11.631.495 |
| Phát hành cổ phiếu mới thu tiền | 5.736.799 | 57.368 | 5.796.899 | 57.969 |
| Số dư cuối kỳ | 1.174.683.246 | 11.746.832 | 1.168.946.447 | 11.689.464 |

## 22. Chi trả bằng cổ phần

Tập đoàn có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phần dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phần trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên.

## 23. Vốn khác của chủ sở hữu

Thỏa thuận phát hành một số cố định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

## 24. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Thành phẩm và hàng hóa | 78.868.319 | 38.818.747 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| ▪ Chiết khấu hàng bán | 1.518.872 | 1.408.827 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 131.639 | 55.833 |
| Doanh thu thuần | 77.217.808 | 37.354.087 |

## 25. Giá vốn hàng bán

| | 2020<br>Triệu VND | 2019<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tổng giá vốn hàng | | |
| ▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán | 59.183.971 | 26.350.514 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 145.140 | 62.425 |
| | 59.329.111 | 26.412.939 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi thu từ: | | |
| ▪ Tiền gửi | 231.914 | 244.110 |
| ▪ Cho vay đầu tư khác | 522.240 | 41.185 |
| Thanh toán chi phí lãi vay trước đây từ thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trung tâm trọng tài quốc tế | - | 809.725 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 215.787 | 91.520 |
| Khác | 460.722 | 1.643 |
| | 1.430.663 | 1.188.183 |

## 27. Chi phí tài chính

| | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ: | | |
| ▪ Ngân hàng | 1.464.815 | 953.398 |
| ▪ Các trái chủ và khác | 2.305.468 | 912.617 |
| Chi phí phát hành | 238.152 | 144.960 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 263.095 | 61.118 |
| Chi phí tài chính khác | 285.141 | 128.469 |
| | 4.556.671 | 2.200.562 |

## 28. Lợi nhuận từ các công ty liên kết

| | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận từ các công ty liên kết | 2.640.068 | 2.182.410 |

## 29. Thu nhập khác

| | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5(b)) | 1.341.663 | - |
| Thu nhập từ hỗ trợ của nhà cung cấp | 132.747 | - |
| Thu nhập từ giải quyết tranh chấp | - | 1.212.835 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 17.343 | 84.493 |
| Thu nhập khác | 121.509 | 28.022 |
| | 1.613.262 | 1.325.350 |

## 30. Chi phí khác

| | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn | 171.934 | 18.411 |
| Chi phí khác | 312.263 | 214.725 |
| | 484.197 | 233.136 |

## 31. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1.233.982 triệu VND (2019: 5.557.571 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.171.068.277 cổ phiếu (31/12/2019: 1.166.167.112 cổ phiếu), được tính như sau:

### *(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông*

| | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.233.982 | 5.557.571 |

### *(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành*

| | 2020 | 2019 |
|---|---|---|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ | 1.168.946.447 | 1.163.149.548 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền | 2.121.830 | 3.017.564 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ | 1.171.068.277 | 1.166.167.112 |

## 32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | 2020 Triệu VND | 2019 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| **Công ty liên kết** | | | |
| Techcombank và các công ty con của Techcombank | Khoản cho vay đã nhận | 8.345.833 | 1.367.341 |
| | Khoản cho vay đã trả | 7.300.748 | 1.498.588 |
| | Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành) | 21.900.139 | 3.500.000 |
| | Trái phiếu mua lại | 38.824 | 3.000.000 |
| | Chi phí phát hành trái phiếu | 587.956 | 76.454 |
| | Mua chứng khoán kinh doanh | - | 2.004.711 |
| | Bán chứng khoán kinh doanh | 1.250.000 | 754.711 |
| | Chi phí lãi vay/trái phiếu | 145.557 | 95.527 |
| **Các bên liên quan khác** | | | |
| Ban quản lý chủ chốt | Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (*) | 181.279 | 151.832 |
| Thành viên của một công ty con | Mua hàng từ một công ty liên quan của thành viên này | - | 725.042 |

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thị trường thông thường.

*(*) Không có phí hội đồng nào được trả cho Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho kỳ mười hai tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm 2019.*

## 33. Những sự kiện sau niên độ

Vào ngày 19 tháng 1 năm 2021, Công ty đã góp vốn 1.000 tỷ đồng vào SHERPA.

Trong tháng 1 năm 2021, VCF, một công ty con gián tiếp của Công ty, đã mua thêm 17.000.000 cổ phần, tương đương 12,77% vốn chủ sở hữu, tại Công ty Cổ phần Café De Nam ("CDN"). Kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong CDN đã tăng từ 57,80% lên 66,51%.

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 34. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

### *(i) Giữa quý hiện tại của năm nay (4Q2020) với kỳ tương ứng của năm trước (4Q2019)*

| | Từ 1/10/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND | Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND | Giá trị biến động Triệu VND | Phần trăm biến động % |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 21.599.531 | 10.975.687 | 10.623.844 | 97% |
| Lợi nhuận gộp | 5.214.759 | 3.379.286 | 1,835,473 | 54% |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 584.393 | 1.748.166 | (1.163.773) | -67% |

Lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn ("NPAT") trong 4Q2020 là 584 tỷ VND so với lợi nhuận thuần sau thuế 1.748 tỷ VND trong 4Q2019. Những nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí lãi vay tăng;
- Tác động của hợp nhất kinh doanh VCM và tăng phần chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát do giảm tỷ lệ sở hữu trong MCH; và
- Giảm lợi nhuận ở MHT do tác động của COVID19 trên giá hàng hóa và sản lượng bán.

### *(ii) Giữa quý hiện tại của năm nay (4Q2020) với quý trước của năm nay (3Q2020)*

| | Từ 1/10/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND | Từ 1/7/2020 đến 30/9/2020 Triệu VND | Giá trị biến động Triệu VND | Phần trăm biến động % |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 21.599.531 | 20.214.308 | 1.385.223 | 7% |
| Lợi nhuận gộp | 5.214.759 | 4.817.839 | 396.920 | 8% |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 584.393 | 972.565 | -388.172 | -40% |

NPAT của Tập đoàn trong 4Q2020 là 584 tỷ VND so với lợi nhuận thuần sau thuế 973 tỷ VND trong 3Q2020. Những nguyên nhân chủ yếu như sau:

- việc ghi nhận lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong 4Q2020 là 462 tỷ VND so với 880 tỷ VND đã ghi nhận trong 3Q2020; và.
- việc cải thiện lợi nhuận của VCM, MML and MCH.

### *(iii) Giữa năm hiện tại (FY2020) với năm trước (FY2019)*

| | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND | Giá trị biến động Triệu VND | Phần trăm biến động % |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 77.217.808 | 37.354.087 | 39.863.721 | 107% |
| Lợi nhuận gộp | 17.888.697 | 10.941.148 | 6.947.549 | 63% |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.395.013 | 6.364.615 | (4.969.602) | -78% |

NPAT của Tập đoàn trong FY2020 là 1.395 tỷ VND so với lợi nhuận thuần sau thuế 6.365 tỷ VND (bao gồm 1.651 tỷ VND của thu nhập liên quan đến thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế của NPM) trong FY2019. Những nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí lãi vay tăng;
- Tác động của hợp nhất kinh doanh với VCM và tăng phần chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát do giảm tỷ lệ sở hữu trong MCH; và
- Giảm lợi nhuận ở MHT do tác động của COVID19 trên giá hàng hóa và sản lượng bán.

Các ảnh hưởng tiêu cực từ các yếu tố trên đã được bù lại một phần từ đóng góp cao hơn từ MCH và TCB và việc ghi nhận lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Đoàn Thị Mỹ Duyên | Michael Hung Nguyen | Danny Le |
| *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |